**06. Thủ tục: *Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động tại Việt Nam***

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình tự thực hiện** | **Bước 1**. Người sử dụng lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum;  - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;  - Thời gian: Sáng: từ 07giờ30’ đến 10giờ30’; Chiều: từ 13giờ30’ đến 16giờ30’các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định).  **Bước 2.** Công chức làm nhiệm vụ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Kon tum kiểm tra tính đầy đủ và đúng quy định của hồ sơ:  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ, *(đồng thời phát hành 02 liên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/ 01 liên giao cho người sử dụng lao động nộp hồ sơ, 01 liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum);*  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ thông qua việc phát hành và giao Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ cho người sử dụng lao động nộp hồ sơ;  - Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định thì không tiếp nhận hồ sơ *(đồng thời phát hành 02 liên Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ/ 01 liên giao cho người sử dụng lao động nộp hồ sơ, một liên được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum).*  **Bước 3.** Người sử dụng lao động nộp Giấy hẹn trả kết quả và nhận kết quả giải quyết trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.  - Thời gian: Từ 07giờ30’ đến 10giờ30’ và từ 13giờ30’ đến 16giờ30’ các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định). |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. |
| **Thành phần, số lượng hồ sơ** | *a. Thành phần hồ sơ, bao gồm:*  - Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động *(theo mẫu-bản chính)*.  ***-*** Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.  - Các giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là 01 bản chụp kèm theo bản gốc để đối chiếu hoặc 01 bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì miễn hợp pháp hóa lãnh sự, nhưng phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.  *b. Số lượng hồ sơ:* 01 bộ. |
| **Thời hạn giải quyết** | Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |
| **Đối tượng thực hiện** | Tổ chức, cá nhân (Là người sử dụng lao động người lao động nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại phần yêu cầu, điều kiện tại thủ tục này). |
| **Cơ quan thực hiện** | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh |
| **Kết quả** | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động. |
| **Lệ phí** | Không. |
| **Tên mẫu đơn, tờ khai** | - Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động *(Mẫu số* 05 Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH*).* |
| **Yêu cầu, điều kiện** | Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:  - Là thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn.  - Là thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần.  - Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.  - Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.  - Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.  - Là luật sư nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;  - Theo quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  - Là học sinh, sinh viên hoặc thực tập tại Việt Nam nhưng người sử dụng lao động phải báo trước 07 ngày với cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.  - Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh; thông tin; xây dựng; phân phối; giáo dục; môi trường; tài chính; y tế; du lịch; văn hóa giải trí và vận tải.  - Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.  - Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.  - Được cơ quan, tổ chức của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận vào giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, đào tạo tại Việt Nam.  - Tình nguyện viên có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.  - Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.  - Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam.  - Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam làm việc sau khi được Bộ Ngoại giao cấp phép, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.  - Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội.  - Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| **Căn cứ pháp lý** | *- Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13.*  *- Nghị định số 11/2016/NĐ-CP, ngày 03/02/2016 của Chính phủ.*  *- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.*  *- Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.*  *- Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.* |

**Mẫu số 5**

*Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** | |
| Số: ……………. V/v xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động | | *…….., ngày …… tháng …... năm ……* | |

Kính gửi: ………………………………………(1)

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức:..................................................................................

2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức *(doanh nghiệp trong nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/cơ quan, tổ chức/nhà thầu)*.......................................................

3. Tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: ....................người

Trong đó số lao động nước ngoài là: ...........................................................người

4. Địa chỉ: .............................................................................................................

5. Điện thoại: ……………………6. Email *(nếu có)*.............................................

7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:...............................................................

Cơ quan cấp: ………………………… Có giá trị đến ngày:..................................

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):..........................................................................

8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): ...

Căn cứ văn bản số....*(ngày/tháng/năm)* của…..về việc chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài, *(tên doanh nghiệp/tổ chức)* đề nghị……….. (2) xác nhận những người lao động nước ngoài sau đây không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

9. Họ và tên: ..........................................................................................................

10. Ngày, tháng, năm sinh: ……………11. Giới tính (Nam/Nữ):..........................

12. Quốc tịch: …………………13. Số hộ chiếu:..................................................

14. Cơ quan cấp: ………………………15. Có giá trị đến ngày:...........................

16. Vị trí công việc: ............................................................................................

17. Chức danh công việc:.......................................................................................

18. Hình thức làm việc:...........................................................................................

19. Trình độ chuyên môn (tay nghề) (nếu có):........................................................

20. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức:..................................................................

21. Địa điểm làm việc:.............................................................................................

22. Thời hạn làm việc: Từ *(ngày/tháng/năm)* ………….đến *(ngày/tháng/năm)*..............................

23. Trường hợp lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động *(nêu rõ thuộc đối tượng nào quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016)*:............

24. Các giấy tờ chứng minh kèm theo *(liệt kê tên các giấy tờ)*:

...........................................................................................................................................

Xin trân trọng cảm ơn!

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu đơn vị | **ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC** *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:***(1) (2) Cục Việc làm - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố……..*